CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Cơ khí Phổ Yên

Ngày 31/12/2024	3,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**0%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,700 - 3,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14
Số lượng CPLH (CP)	3,700,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	
P/E	

DT thuần
Q4/24
tỷ VNĐ

LN thuần
Q4/24
tỷ VNĐ

LN sau thuế
Q4/24
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT
2024
8.5%
YoY: +/-▼ 0.3%

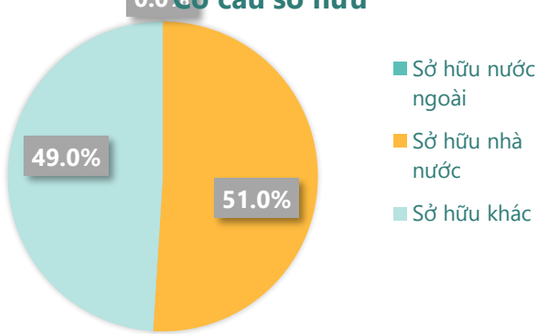
ROE
2024
56.8%
YoY: +/-▲ 7.3%

DT thuần
2024
1,117
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 67.0| 6.4%

LN thuần
2024
95.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.10| 5.7%

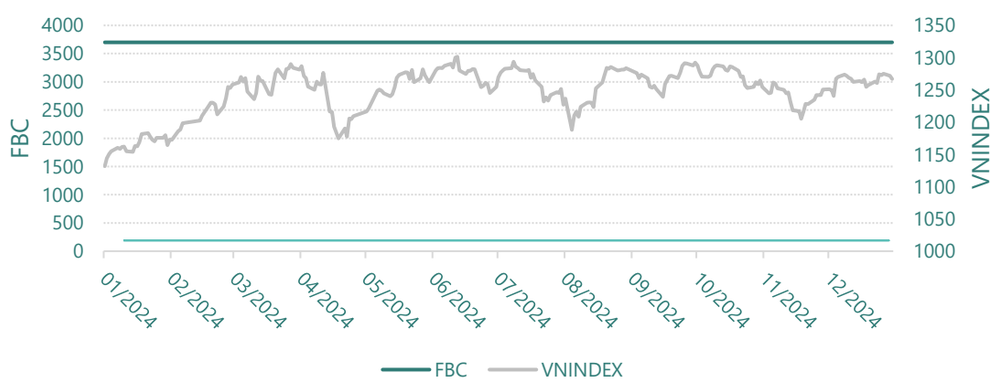
LN sau thuế
2024
75.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.00| 4.1%

Cơ cấu sở hữu

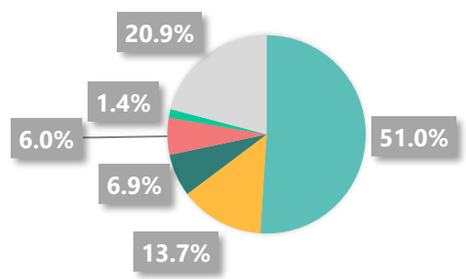


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

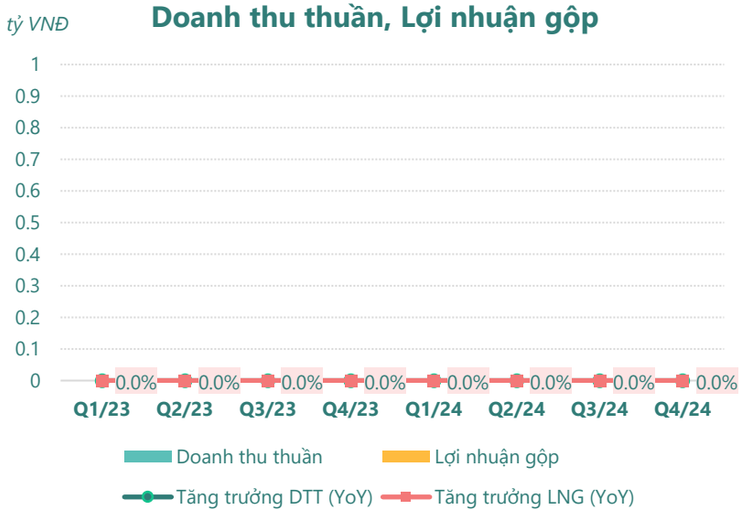


- Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP
- Hoàng Công Toán (Thành viên HĐQT)
- Hà Thế Dũng
- Vương Quốc Chính (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Viết Bắc

(Nguồn: fireant.vn)

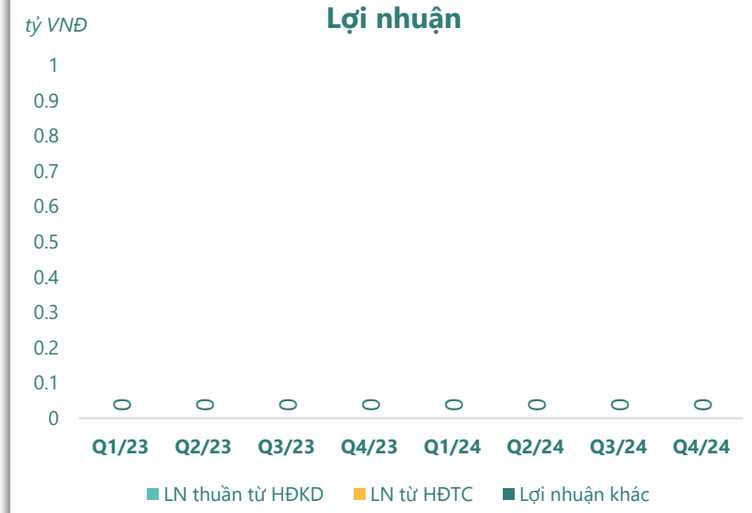
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



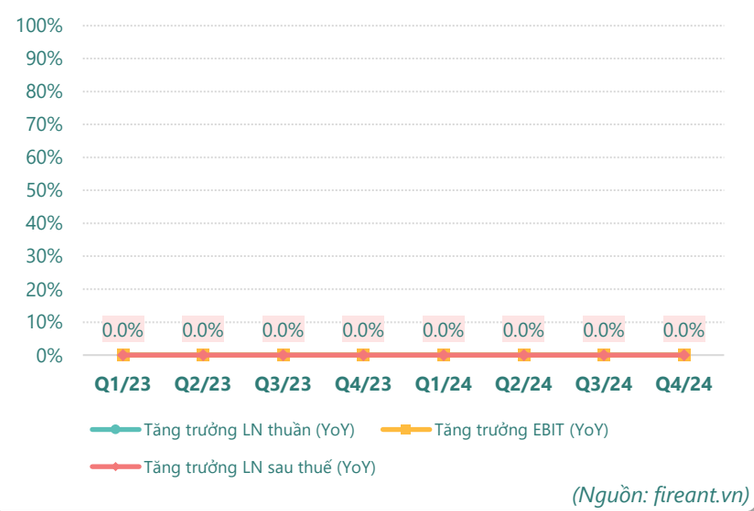
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



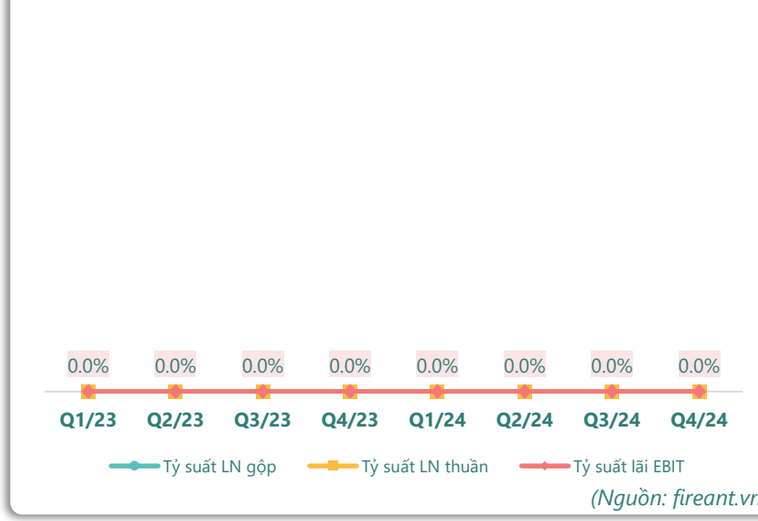
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

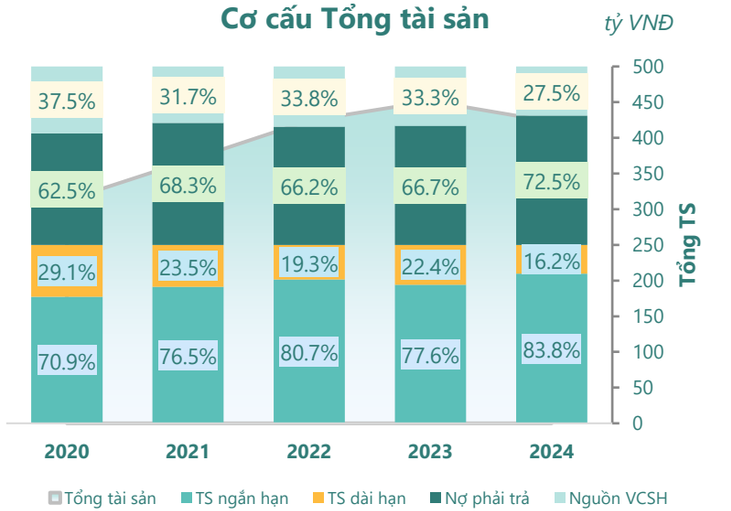
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

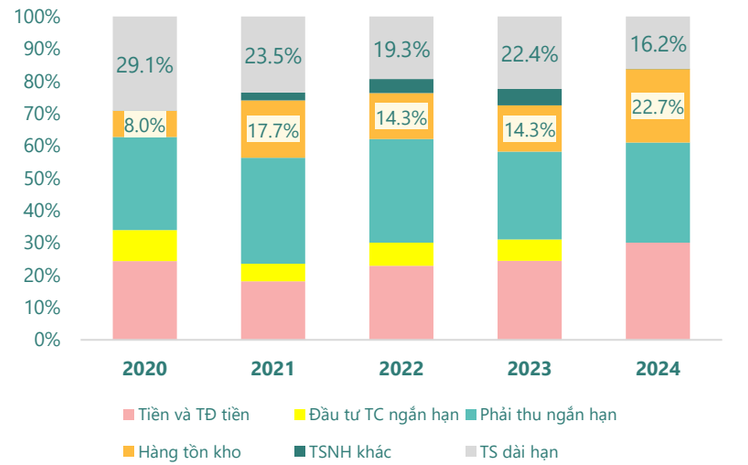
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



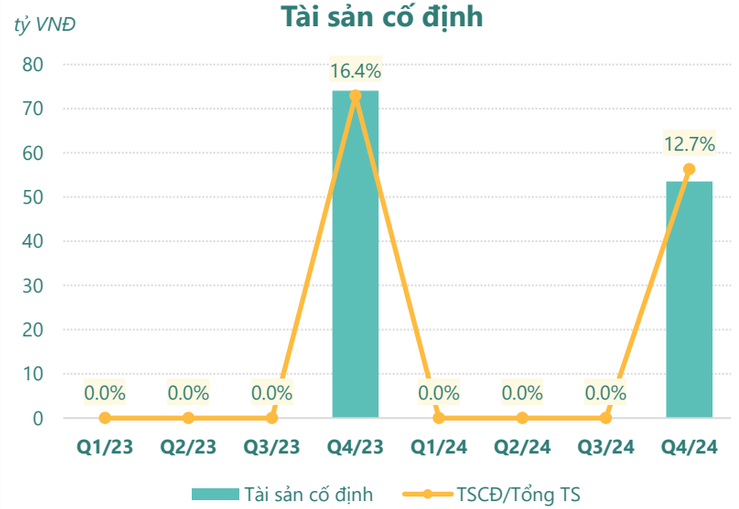
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



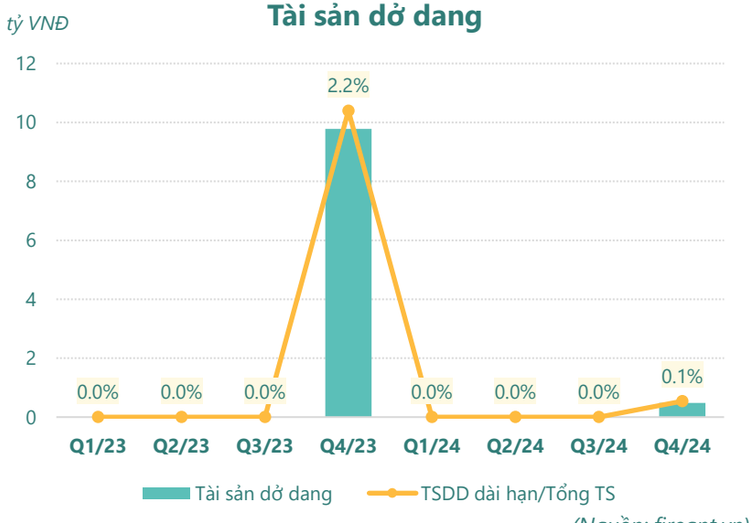
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



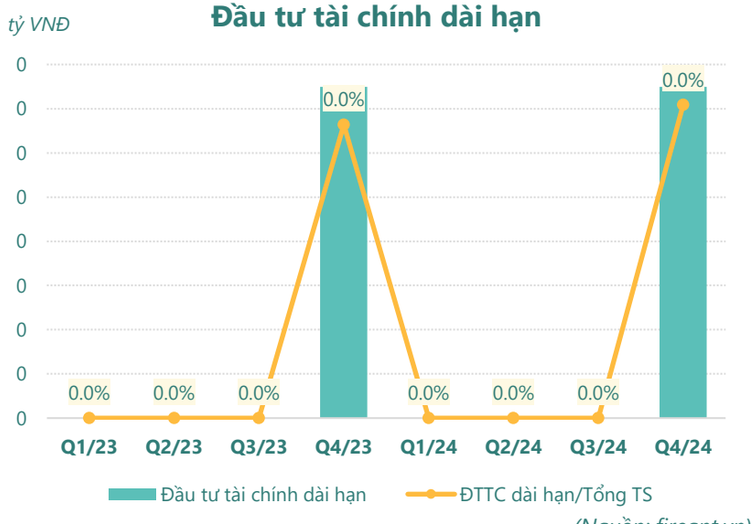
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



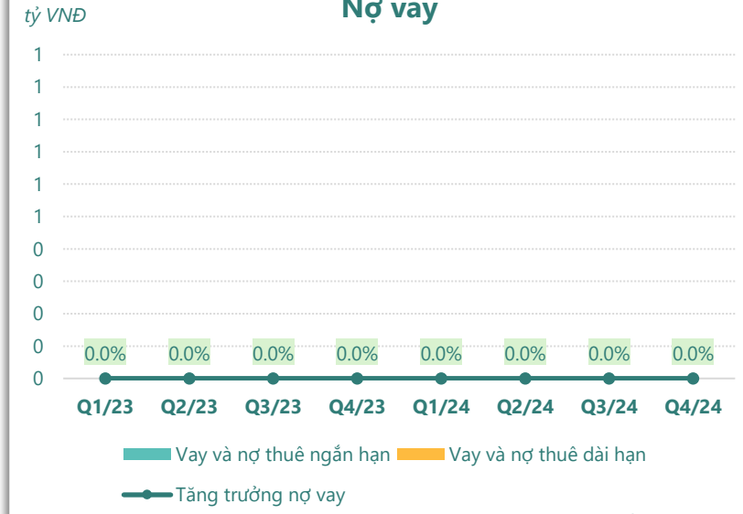
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

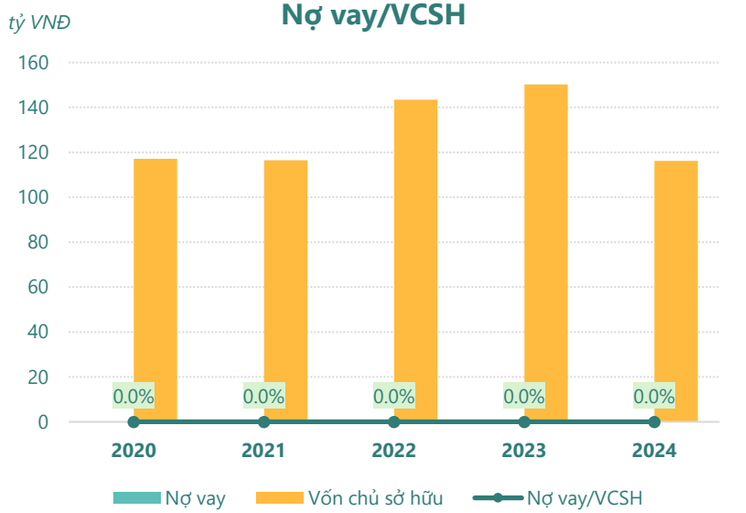
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

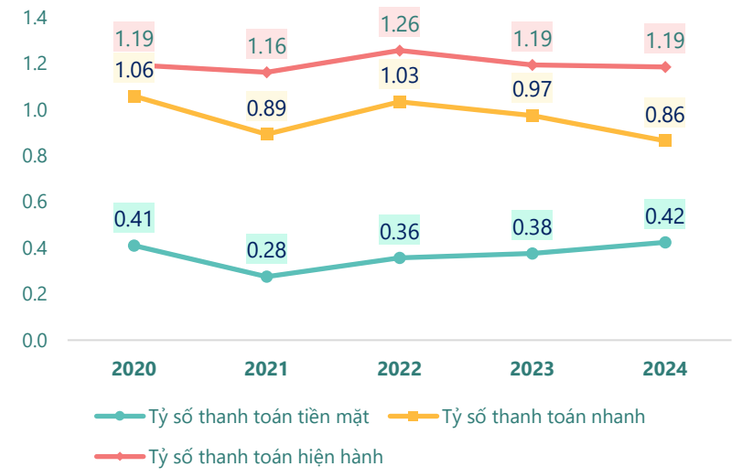
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



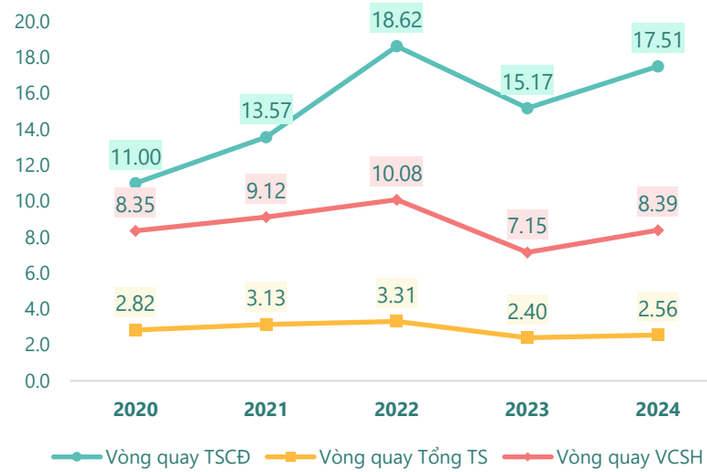
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



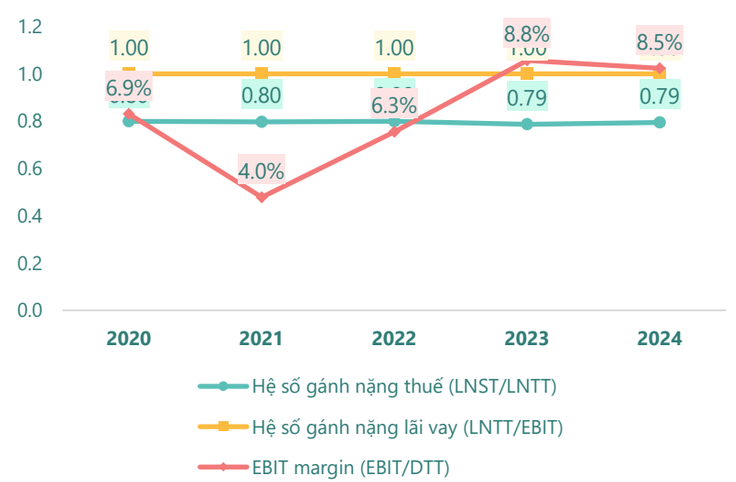
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



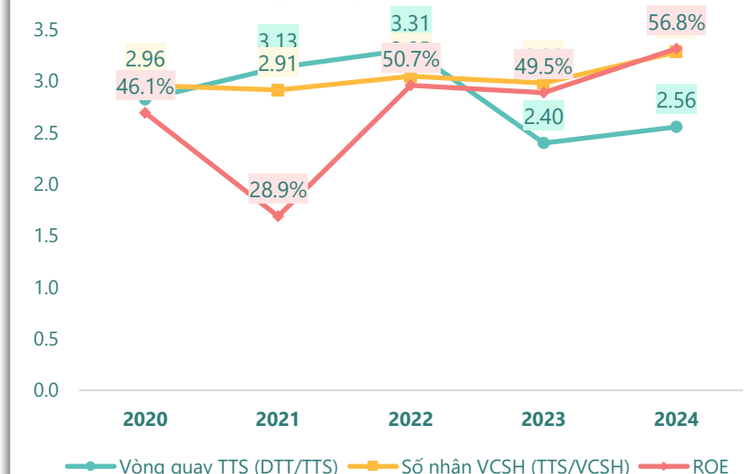
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



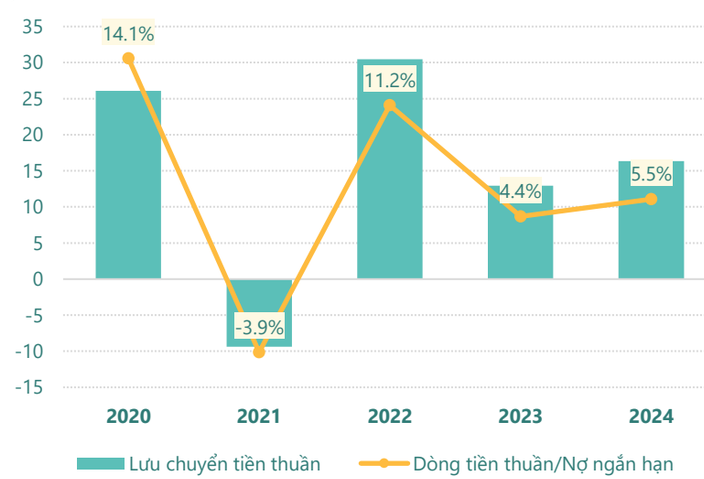
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần				**1,117**	**1,050**	**6.4%**
Giá vốn hàng bán				910	857	6.2%
Lợi nhuận gộp				207	192	7.5%
Doanh thu HĐTC				8.58	8.20	4.7%
Chi phí TC				2.41	0.56	330%
Chi phí lãi vay				0	0	
LN trong công ty LKLD				**0**	**0**	
Chi phí bán hàng				24.5	22.2	10.7%
Chi phí QLDN				**93.1**	**87.6**	**6.4%**
LN thuần từ HĐKD				95.5	90.4	5.7%
Lợi nhuận khác				**-0.26**	**2.03**	**-113%**
LN trước thuế				95.2	92.4	3.0%
Lợi nhuận sau thuế				**75.7**	**72.7**	**4.1%**
LNST của CĐ cty mẹ				**75.7**	**72.7**	**4.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**423**	**451**	**-6.4%**
Tài sản ngắn hạn	354	350	1.2%
Tiền và tương đương tiền	127	110	15.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	30.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	131	123	6.9%
Hàng tồn kho	95.8	64.4	48.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.46	22.9	-98.0%
Tài sản dài hạn	**68.3**	**101**	**-32.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	53.5	74.1	-27.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.48	9.78	-95.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.15	0.15	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**14.2**	**17.2**	**-17.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	306	301	1.8%
Nợ ngắn hạn	**299**	**293**	**1.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	145	143	1.4%
Nợ dài hạn	7.54	7.88	-4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**116**	**150**	**-22.6%**
Vốn chủ sở hữu	**116**	**150**	**-22.6%**
Vốn điều lệ	37.0	37.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)